

BỘ XÂY DỰNG
Số: 02/1999/QĐ-BXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 11 tháng 1 năm 1999

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

*Về việc ban hành định mức tỷ lệ khấu hao hàng năm
của các loại máy và thiết bị xây dựng*

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/5/1993 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của các Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 04/3/1994 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1062/TC-QĐ/CSTC ngày 14/11/1996 của Bộ Tài chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.;

Căn cứ văn bản số: 5130/TC-CSTC ngày 03/12/1998 của Bộ Tài chính về góp ý tỷ lệ khấu hao các loại máy và thiết bị xây dựng;

Theo đề nghị của ông Viện trưởng Viện Kinh tế xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định này Định mức tỷ lệ khấu hao hàng năm của các loại máy và thiết bị xây dựng.

Điều 2: Định mức tỷ lệ khấu hao hàng năm của các loại máy và thiết bị xây dựng này là cơ sở tính khấu hao để xây dựng giá dự toán ca máy, đánh giá giá trị sử dụng còn lại của các loại máy - thiết bị xây dựng và phục vụ công tác quản lý, nghiên cứu các lĩnh vực có liên quan.

Điều 3: Định mức tỷ lệ khấu hao hàng năm của các loại máy và thiết bị xây dựng này áp dụng thống nhất trong cả nước kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1999. Các văn bản đã ban hành trước đây về định mức tỷ lệ khấu hao hàng năm của các loại máy và thiết bị xây dựng trái với quy định này đều bãi bỏ./.

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/1999/QĐ-BXD

ngày 11/01/1999 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Tập định mức tỷ lệ khấu hao hàng năm của các loại máy và thiết bị xây dựng này được cụ thể hoá từ các quy định và khung thời gian sử dụng các loại tài sản cố định ban hành kèm theo Quyết định số 1062 TC/QĐ/CSTC ngày 14 tháng 11 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2. Định mức tỷ lệ khấu hao hàng năm quy định trong tập định mức này được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với nguyên giá của các loại máy - thiết bị còn mới (chưa qua sử dụng), hoặc giá trị thực tế còn từ 90% trở lên (so với giá bán của máy và thiết bị tương đương cùng loại trên thị trường).

Nguyên giá của máy - thiết bị bao gồm: giá mua thực tế phải trả (giá ghi trên chứng từ) trừ đi các khoản giảm giá, chiết khấu mua hàng (nếu có); lãi tiền vay đầu tư cho máy - thiết bị khi chưa đưa vào sử dụng; các chi phí vận chuyển, bốc dỡ; các chi phí bảo dưỡng, bảo quản, sửa chữa, tân trang trước khi đưa vào sử dụng (nếu có); chi phí lắp đặt, chạy thử, thuế và lệ phí trước bạ (nếu có)...

3. Định mức tỷ lệ khấu hao hàng năm quy định trong tập định mức này được tính cho các loại máy - thiết bị có nguyên giá từ 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) trở lên.

Đối với các loại máy - thiết bị có nguyên giá nhỏ hơn 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) nhưng thời gian sử dụng lớn hơn một năm thì định mức tỷ lệ khấu hao hàng năm được xác định theo tuổi thọ thiết kế và điều kiện sử dụng cụ thể của từng loại, nhưng không vượt quá 40% (bốn mươi phần trăm).

4. Các định mức tỷ lệ khấu hao hàng năm quy định trong tập định mức này được dùng làm cơ sở tính khấu hao để xây dựng giá dự toán ca máy và thiết bị xây dựng, đánh giá giá trị sử dụng còn lại của máy - thiết bị xây dựng của các doanh nghiệp nhà nước và phục vụ nghiên cứu, quản lý các lĩnh vực có liên quan đến máy và thiết bị xây dựng.

5. Đối với các loại máy - thiết bị vừa phục vụ quá trình thi công xây - lắp vừa sử dụng cho các mục đích khác (cho thuê, cầm cố...) thì định mức tỷ lệ khấu hao hàng năm quy định trong tập định mức này chỉ áp dụng trong thời gian các loại máy - thiết bị đó phục vụ thi công xây - lắp.

6. Tập định mức tỷ lệ khấu hao hàng năm này quy định cho các loại máy - thiết bị xây dựng chủ yếu, đang được sử dụng phổ biến trong ngành xây dựng và trong điều kiện hoạt động sản xuất bình thường.

Đối với những máy - thiết bị làm việc trong điều kiện khó khăn hơn (hoặc thuận lợi hơn); các loại máy - thiết bị có khác biệt nhiều về chức năng, kết cấu hoặc công suất; các loại máy - thiết bị chưa có trong danh mục của tài liệu này thì các doanh nghiệp căn cứ vào định mức khấu hao của máy - thiết bị có kết cấu, công suất tương tự và điều kiện sử dụng cụ thể để dự thảo định mức tỷ lệ khấu hao báo cáo về Bộ Xây dựng nghiên cứu giải quyết.

ĐỊNH MỨC TỶ LỆ KHẤU HAO HÀNG NĂM

CỦA CÁC LOẠI MÁY VÀ THIẾT BỊ XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/1999/QĐ-BXD

ngày 11/01/1999 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Số		Định mức tỷ lệ
thứ tự	Loại máy và thiết bị	khấu hao hàng năm
		(%)
I	<u>Máy - thiết bị động lực</u>	
1	Máy phát điện-công suất: < 15 Kw	14
2	Máy phát điện-công suất: < 60 Kw	13
3	Máy phát điện-công suất: < 80 Kw	12
4	Máy phát điện-công suất: ³ 80 Kw	11
5	Máy nén khí-động cơ điện-	13
	năng suất: < 120 m ³ /h	
6	Máy nén khí-động cơ điện-	12
	năng suất: ³ 120 m ³ /h	
7	Máy nén khí-động cơ đốt trong-	13
	năng suất: < 120 m ³ /h	
8	Máy nén khí-động cơ đốt trong-	12
	năng suất: < 600 m ³ /h	
9	Máy nén khí-động cơ đốt trong-	11
	năng suất: ³ 600 m ³ /h	
10	Trạm nén khí	11
11	Nồi hơi	20
12	Trạm bơm dầu áp lực	20
II.	<u>Máy công cụ gia công kim loại</u>	
1	Máy tiện	14

2	Máy khoan đứng	14
3	Máy cắt uốn cốt thép	17
4	Máy uốn ống	14
5	Máy cắt ống	14
Số		Định mức tỷ lệ
thứ tự	Loại máy và thiết bị	khấu hao hàng năm
		(%)
6	Máy cắt tôn	13
7	Máy lóc tôn	12
8	Máy cắt-đột liên hợp	14
9	Máy cưa	14
10	Máy mài	14
11	Máy búa	15
12	Các loại máy cầm tay	20
13	Các loại máy gia công kim loại khác	12
III.	<u>Máy công cụ gia công gỗ</u>	
1	Máy cưa vòng	14
2	Máy cưa đĩa	13
3	Máy bào	13
4	Các loại máy cầm tay	20
5	Các loại máy gia công gỗ khác	13
IV.	<u>Máy hàn điện</u>	
1	Máy hàn-động cơ xăng-	20
	công suất: <20 CV	
2	Máy hàn-động cơ xăng-	18
	công suất: ³ 20 CV	

3	Máy hàn-động cơ diesel-	20
	công suất: <20 CV	
4	Máy hàn-động cơ diesel-	18
	công suất: ³ 20 CV	
5	Máy hàn điện 1 chiều-	24
	công suất: Ê 50 KVA	
6	Máy hàn điện 1 chiều-	20
	công suất: > 50 KVA	
7	Máy hàn điện xoay chiều-	24
	công suất: Ê 50 KVA	
Số thứ tự	Loại máy và thiết bị	Định mức tỷ lệ khấu hao hàng năm (%)
8	Máy hàn điện xoay chiều- công suất: > 50 KVA	20
9	Thiết bị hàn hơi	24
10	Thiết bị hàn, cắt dưới nước	25
11	Máy hàn nổi	16
12	Máy hàn, cắt bán tự động, tự động	15
V.	<u>Máy - thiết bị khoan khai khoáng, xây dựng</u>	
A	Máy - thiết bị khoan lỗ mìn :	
1	Thiết bị khoan không tự hành	20
2	Thiết bị khoan tự hành trên đường ray	20
3	Thiết bị khoan tự hành bánh xích	18
4	Thiết bị khoan tự hành bánh hơi	15